

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 4 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 72 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------------|--------------|
| Ông Lê Vũ Hoàng | Chủ tịch |
| Ông Đặng Ngọc Thanh | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Quốc Bình | Thành viên |
| Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm | Thành viên |
| Ông Dominic Scriven | Thành viên |
| Ông Gerardo C. Ablaza, Jr | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hồng Sơn | Thành viên |
| Ông John Eric T. Francia | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Thanh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Lê Quốc Bình | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Mai Bảo Trâm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Khắc Hoàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Quang Châu | Giám đốc đầu tư |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trà | Giám đốc tài chính |
| Ông Nguyễn Quyết Chiến | Giám đốc kế hoạch hành chính |
| Bà Nguyễn Quỳnh Hương | Giám đốc Phát triển dự án & quản lý vốn |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ: Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex, Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Q. Thanh Xuân, Hà Nội
Address: 15th Floor, Center Building - Hapulico Complex, No. 1 Nguyen Huy Tuong Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi
Tel: + 84 (4) 666 42 777 Fax: + 84 (4) 666 43 777 Email: ifc@ifcvieta.com.vn Website: www.ifcvieta.com.vn

Số: 32.08/2016/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 72, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lương Xuân Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2013-072-1
Tp. Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
 Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.466.523.129.132 | 4.664.570.808.067 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 2.342.700.603.101 | 1.757.488.542.789 |
| 1. Tiền | 111 | | 760.073.592.552 | 644.735.111.089 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.582.627.010.549 | 1.112.753.431.700 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 145.794.916.872 | 480.977.090.626 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 161.001 | 161.001 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 17.c | 145.794.755.871 | 480.976.929.625 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.972.566.009.528 | 1.369.153.537.139 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6.a | 878.099.729.063 | 510.389.473.797 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 510.582.555.472 | 472.623.486.241 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8.a | 97.702.242.132 | 163.597.064.698 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9.a | 507.317.405.034 | 243.376.375.739 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10.a | (21.135.922.173) | (20.832.863.336) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 674.115.897.758 | 750.861.629.219 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 675.154.927.429 | 751.900.658.890 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (1.039.029.671) | (1.039.029.671) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 331.345.701.873 | 306.090.008.294 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 18.a | 8.529.223.351 | 2.559.970.349 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 319.290.567.395 | 272.173.150.480 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 23.a | 3.525.911.127 | 31.356.887.465 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.866.736.856.459 | 10.401.277.988.748 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.382.012.234.891 | 1.370.536.649.689 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6.b | 387.849.371.747 | 513.557.918.202 |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 8.b | 301.848.237.305 | 257.076.247.600 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 9.b | 692.314.625.839 | 644.902.483.887 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 10.b | - | (45.000.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.092.022.767.853 | 2.259.418.050.201 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 402.937.950.002 | 404.363.879.069 |
| - Nguyên giá | 222 | | 543.118.256.352 | 528.200.313.199 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (140.180.306.350) | (123.836.434.130) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 13 | 11.396.634.375 | 12.156.410.000 |
| - Nguyên giá | 225 | | 12.156.410.000 | 12.156.410.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (759.775.625) | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 1.677.688.183.476 | 1.842.897.761.132 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.809.471.187.830 | 2.807.921.205.940 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.131.783.004.354) | (965.023.444.808) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 229.263.655.020 | 231.291.132.421 |
| - Nguyên giá | 231 | | 246.879.657.999 | 246.879.657.999 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (17.616.002.979) | (15.588.525.578) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.494.510.694.257 | 3.723.280.067.538 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 4.494.510.694.257 | 3.723.280.067.538 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 17 | 2.032.224.641.674 | 2.152.607.328.054 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết | 252 | 17.a | 922.003.411.642 | 1.289.596.145.048 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 17.b | 617.730.830.262 | 404.787.604.892 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 17.b | (5.205.603.370) | (2.902.900.000) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 17.c | 497.696.003.140 | 461.126.478.114 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 636.702.862.764 | 664.144.760.845 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 18.b | 179.515.751.313 | 181.358.073.738 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 19.a | 6.248.813.970 | 4.398.404.198 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | 20 | 450.938.297.481 | 478.388.282.909 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 16.333.259.985.591 | 15.065.848.796.815 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.302.994.765.600 | 10.424.462.192.919 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.164.074.891.182 | 1.664.036.717.769 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 21 | 103.262.031.758 | 185.372.411.709 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 22 | 57.851.145.950 | 26.176.869.251 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 23.b | 57.125.382.293 | 80.890.683.448 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.770.838.948 | 23.219.255.480 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 24 | 66.456.455.391 | 62.924.103.096 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 333.182.257 | 313.182.804 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 25.a | 774.117.033.417 | 406.348.442.595 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 26.a | 909.183.260.677 | 717.418.237.021 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 27 | 146.050.777.680 | 146.050.777.680 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 43.924.782.811 | 15.322.754.685 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8.138.919.874.418 | 8.760.425.475.150 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 28 | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 25.b | 5.492.919.544 | 5.330.746.894 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 26.b | 7.410.384.804.278 | 7.303.604.738.996 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | 29 | 67.756.000.000 | 794.581.779.008 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 19.b | 55.286.150.596 | 56.908.210.252 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.030.265.219.991 | 4.641.386.603.896 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 30 | 6.030.265.219.991 | 4.641.386.603.896 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.738.282.370.000 | 2.280.640.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.738.282.370.000 | 2.280.640.380.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 413.257.827.361 | 183.887.934.261 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 6.660.084.447 | 6.660.084.447 |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (196.643.412.000) | (196.643.412.000) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 186.758.266.862 | 134.815.131.487 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.074.513.477.174 | 809.955.666.179 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 760.172.435.490 | 275.998.419.097 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 314.341.041.684 | 533.957.247.082 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1.807.436.606.147 | 1.422.070.819.522 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 16.333.259.985.591 | 15.065.848.796.815 |



Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng

Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 31 | 521.094.534.485 | 760.732.178.570 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 31 | 12.383.032.970 | 11.144.556.455 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 31 | 508.711.501.515 | 749.587.622.115 |
| 4. Giá vốn hàng bán (*) | 11 | 32 | 320.571.073.538 | 529.811.487.387 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 188.140.427.977 | 219.776.134.728 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 33 | 402.978.028.472 | 688.521.714.442 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 34 | 251.522.653.337 | 259.369.596.317 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 241.724.196.815 | 199.356.687.307 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 38.222.044.680 | (8.338.862.539) |
| 9. Chi phí bán hàng (*) | 25 | 35 | 11.975.741.032 | 13.083.725.693 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 36 | 38.318.743.845 | 63.882.974.095 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 327.523.362.915 | 563.622.690.526 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 37 | 589.731.664 | 127.967.766.080 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 38 | 1.722.704.519 | 4.421.586.433 |
| 14. Lợi nhuận/(lỗ) khác | 40 | | (1.132.972.855) | 123.546.179.647 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 326.390.390.060 | 687.168.870.173 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 39 | 101.607.297.365 | 101.209.297.431 |
| 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 52 | 19 | (3.472.469.428) | (2.738.623.690) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 228.255.562.123 | 588.698.196.432 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 164.862.637.364 | 537.967.750.832 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 63.392.924.759 | 50.730.445.600 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 40 | 664 | 2.816 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 41 | 657 | 2.135 |

(*) Như đã trình bày ở thuyết minh số 45 – Số liệu so sánh: để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này, Công ty đã phân loại lại chi phí khấu hao quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội kỳ trước (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015) đang trình bày ở khoản mục Chi phí bán hàng – Chi phí khấu hao quyền thu phí giao thông, giá trị 115.830.931.280 VND, thành Giá vốn hàng bán – giá vốn hoạt động thu phí giao thông.


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng




Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|---|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 326.390.390.060 | 687.168.870.173 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 213.415.264.896 | 75.349.620.058 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (42.394.237.793) | 20.186.294.439 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 16.419.566.076 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (403.631.770.015) | (680.182.417.979) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 241.724.196.815 | 199.356.687.307 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (18.931.877.230) | 33.334.543.330 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 316.571.966.733 | 351.633.163.404 |
| Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 09 | (45.711.983.592) | (56.121.028.735) |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 77.434.742.141 | (13.428.128.228) |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (39.844.440.913) | 95.743.970.719 |
| Tăng chi phí trả trước | 12 | (13.607.170.709) | (23.530.820.179) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (197.204.666.848) | (196.757.756.426) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (93.202.699.066) | (50.872.409.721) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | - | (118.227.726.145) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.435.747.746 | (11.560.735.311) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (857.956.283.074) | (924.863.332.075) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 18.123.403.068 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (159.660.864.705) | (679.219.159.865) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 479.396.346.294 | 226.123.123.613 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (332.250.000.000) | (718.049.923.728) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 131.617.206.000 | 336.502.953.882 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 186.916.897.105 | 134.845.492.192 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (551.936.698.380) | (1.606.537.442.913) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 |
|--|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 3.691.000.000 | 119.627.052.000 |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | (44.360.000) |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.300.523.210.136 | 2.670.449.300.342 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.121.913.469.514) | (1.602.412.685.668) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | (2.098.259.406) | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (47.489.470.270) | (248.357.598.321) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1.132.713.010.946 | 939.261.708.353 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 585.212.060.312 | (678.836.469.871) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.757.488.542.789 | 1.567.118.042.293 |
| | 61 | | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 433.924 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.342.700.603.101 | 888.282.006.346 |

Các thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác phát sinh trong kỳ thể hiện ở mã số 21 chủ yếu là tiền chi đầu tư xây dựng các dự án B.O.T, B.T và BOO đang triển khai.

Dòng tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ (mã số 25) là số tiền Công ty chi đầu tư vào công ty liên kết.

Dòng tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ (mã số 26) bao gồm khoản tiền bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư 577, tiền thu được từ thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn, Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An với tổng giá trị là 121.431.030.000 VND; tiền thu hồi khoản tiền đặt cọc mua cổ phần Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 (CIENCO 5) với giá trị là 10.186.176.000 VND.

Dòng tiền thu từ đi vay phát sinh trong kỳ (mã số 33) là 2.300.523.210.136 VND bao gồm tổng số tiền vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng là 2.000.543.210.136 VND và số tiền nhận hỗ trợ vốn kinh doanh từ Công ty TNHH Trường Thuận Phát là 299.980.000.000 VND.

Tiền trả nợ gốc vay trong kỳ (mã số 34) là tiền thanh toán các khoản vay cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

Trong kỳ, nhà đầu tư nắm giữ trái phiếu chuyển đổi của Công ty đã thực hiện chuyển đổi tổng trái phiếu trị giá 687.011.883.100 VND thành cổ phiếu. Một khoản tăng vốn chủ sở hữu do giảm nợ vay tương ứng đã được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất mà không ảnh hưởng đến dòng tiền phát sinh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 8 năm 2016


Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



Lê Quốc Bình
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000747 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2001 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty là 2.738.282.370.000 VND, được chia thành 273.828.237 cổ phần bằng nhau (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2.280.640.380.000 VND tương ứng với 228.064.038 cổ phần), mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); kinh doanh bất động sản; sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, công trình đường ống thoát nước; kinh doanh hạ tầng nước, môi trường; khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); đầu tư và quản lý các công ty con kinh doanh trong 5 lĩnh vực chính là đầu tư cầu đường, kinh doanh nước, bất động sản, xây dựng và dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoán đổi 491.275.000.000 VND trái phiếu phát hành cho nhà đầu tư Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC) với 27.293.050 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R). Ngày 8 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thực hiện thành công giao dịch bán 4.130.000 cổ phiếu của CII B&R. Như vậy, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ nắm giữ của Công ty trong công ty con này giảm từ 81,51% xuống còn 65,22%.

Trong kỳ, Công ty đã thoái một phần vốn trong Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy (NBB), giảm tỷ lệ sở hữu từ 24,98% xuống 19,99%, Công ty NBB không còn là công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Ngày 24 tháng 12 năm 2015, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt nghị quyết thành lập doanh nghiệp dự án là Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm với số vốn điều lệ là 340 tỷ VND để triển khai thực hiện dự án BT Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Bắc và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam trong khu đô thị mới Thủ Thiêm. Công ty đang thực hiện góp vốn đầu tư vào công ty con này trong kỳ.

Trong kỳ, các trái chủ do Goldman Sachs Asset Management quản lý đã thực hiện chuyển đổi toàn bộ 25.000.000 USD trái phiếu phát hành vào tháng 1 năm 2011 thành 29.727.391 cổ phiếu CII, giá chuyển đổi là 18.800 VND/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 1 năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh - HFIC đã thực hiện chuyển đổi toàn 44.424.000.000 VND trái phiếu phát hành vào tháng 1 năm 2011 thành 2.362.978 cổ phiếu CII, giá chuyển đổi là 18.800 VND/cổ phiếu. Ngày 17 tháng 6 năm 2016, các trái chủ nắm giữ trái phiếu chuyển đổi phát hành năm 2014 (CII41401) đã thực hiện chuyển đổi 150.428 trái phiếu thành 13.673.830 cổ phiếu với tỷ lệ chuyển đổi là 1:90,9.

Như vậy, tổng vốn điều lệ của Công ty đã tăng thêm 457.641.990.000 VND, tương đương với 45.764.199 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|-------------------|----------------------------|--|
| Các công ty con | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 55,94% | 55,94% | Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII | TP. Hồ Chí Minh | 65,22% | 65,22% | Đầu tư vào các dự án cầu đường |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII | TP. Hồ Chí Minh | 99,54% | 99,54% | Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật |
| 4. Công ty Cổ phần Đầu tư Cao ốc Văn phòng Điện Biên Phủ | TP. Hồ Chí Minh | 100% | 90% | Kinh doanh bất động sản. |
| 5. Công ty TNHH MTV Địa ốc Lữ gia | TP. Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Kinh doanh bất động sản |
| 6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu đường Bình Triệu | TP. Hồ Chí Minh | 98,85% | 98,85% | Xây dựng, lắp đặt các công trình giao thông, cấp-thoát nước, thu phí giao thông cầu Bình Triệu |
| 7. Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII | TP. Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng |
| 8. Công ty TNHH MTV Bắc Thủ Thiêm | TP. Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Đầu tư vào dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm theo hợp đồng B.T |
| Các công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil | TP. Hồ Chí Minh | 49,5% | 49,5% | Kinh doanh hạ tầng nước, môi trường |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp | TP. Hồ Chí Minh | 43% | 43% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 3. Công ty Cổ phần Hòa Phú | TP. Hồ Chí Minh | 28,95% | 28,95% | Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng công nghiệp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Ngoài các công ty đang đầu tư trực tiếp, Công ty cũng thực hiện đầu tư gián tiếp vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết thông qua các công ty con khác như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích gián tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--|------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|--|
| Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn | | | | |
| <u>Công ty con</u> | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro | TP. Hồ Chí Minh | 47,55% | 85% | Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Đankia | Tỉnh Lâm Đồng | 50,35% | 90% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku | Tỉnh Gia Lai | 34,52% | 55,00% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 4. Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi | TP. Hồ Chí Minh | 28,52% | 50,98% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| 5. Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước châu Á | TP. Hồ Chí Minh | 28,53% | 51% | Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và chống thất thoát nước |
| 6. Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - Cần Thơ | TP. Hồ Chí Minh | 55,94% | 77% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước. |
| <u>Công ty liên kết</u> | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | TP. Hồ Chí Minh | 16,03% | 28,66% | Cung cấp dịch vụ thu hộ tiền nước sinh hoạt |
| 2. Công ty Cổ phần Cấp Nước Cần Thơ | TP. Cần Thơ | 17,46% | 31,56% | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |
| Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII | | | | |
| <u>Công ty con</u> | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa Lộ Hà Nội | TP. Hồ Chí Minh | 33,26% | 51,00% | Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận | TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Ninh Thuận | 65,21% | 99,99% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1 |
| 3. Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận | TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Ninh Thuận | 65,22% | 100% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 2 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích gián tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|--|----------------------------|-----------------------------|----------------------------|--|
| Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII | | | | |
| <u>Công ty con</u> | | | | |
| 4. Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn | TP. Hồ Chí Minh | 68,68% | 99,98% | Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn |
| 5. Công ty Cổ phần Cơ khí điện Lữ gia | TP. Hồ Chí Minh | 64,44% | 98,81% | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện |
| 6. Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình | TP. Hồ Chí Minh | 65,21% | 99,99% | Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường |
| 7. Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII | TP. Hồ Chí Minh | 65,22% | 100,00% | Đầu tư xây dựng các dự án cầu đường |
| 8. Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG | Tỉnh Bình Dương | 65,21% | 99,99% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 |
| 9. Công ty TNHH Dịch vụ MCSC | Tỉnh Bình Dương | 65,21% | 99,99% | Cung cấp các dịch vụ thu phí giao thông, dịch vụ hạ tầng |
| <u>Công ty liên doanh, liên kết</u> | | | | |
| 1. Công ty TNHH BOT cầu rạch Miễu | Tỉnh Bến Tre | 32,45% | 49,75% | Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn xây dựng cầu Rạch Miễu |
| 2. Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | TP. Hồ Chí Minh | 6,52% | 10% | Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận |
| Các công ty đầu tư gián tiếp thông qua công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII | | | | |
| <u>Công ty con</u> | | | | |
| 1. Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi | Tỉnh Quảng Ngãi | 99,54% | 100% | Khai thác, sản xuất kinh doanh các loại đất, đá |

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi từ nghiệp vụ mua giá rẻ (tiếp theo)

nghiệp vụ mua giá rẻ được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp theo)

Số năm

| | |
|---------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 11 |

Thuê tài sản

Thuê tài sản bao gồm thuê tài chính và thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, giá trị quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản và phần mềm máy tính

Quyền thu phí giao thông có được từ các hợp đồng B.O.T ký giữa Công ty và các cơ quan đại diện của Nhà nước được ghi nhận theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mà Công ty được quyền khai thác.

Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí in vé cầu đường, chi phí sửa chữa duy tu trạm thu phí giao thông, mở khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trái phiếu phát hành

Các khoản trái phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở giá trị thuần bằng giá trị của trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu trái phiếu cộng (+) các khoản phụ trội của trái phiếu.

Các khoản chiết khấu và phụ trội của trái phiếu được theo dõi chi tiết theo từng loại trái phiếu phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hàng kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cầu phần nợ (nợ gốc) và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cầu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí đi vay phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được đo biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu lãi vốn chủ đầu tư các dự án B.O.T và B.T

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức 14% theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T và tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt | 9.677.514.068 | 9.171.748.758 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 750.396.078.484 | 635.563.362.331 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.582.627.010.549 | 1.112.753.431.700 |
| Cộng | 2.342.700.603.101 | 1.757.488.542.789 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn | 878.099.729.063 | 510.389.473.797 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư 577 giá trị chuyển nhượng phần vốn góp trong Công ty TNHH Trường Thuận Phát | 430.000.000.000 | - |
| Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i) | 251.418.309.508 | 251.418.309.508 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 37.532.602.374 | 57.638.930.777 |
| Phải thu Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh về giá trị đầu tư dự án Tỉnh lộ 25B | 36.663.160.758 | 36.652.154.476 |
| Ban Quản Lý Dự án Đường Hồ Chí Minh | 22.866.565.802 | 21.511.388.527 |
| Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng | 8.589.149.731 | 7.917.681.675 |
| Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt | 7.542.080.501 | 24.076.155.561 |
| Ban Quản lý Dự án Giao thông Nông thôn Vĩnh Long | 6.359.003.754 | 6.359.003.754 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Kỹ Thuật Việt | - | 10.099.100.000 |
| Phải thu khách hàng khác | 77.128.856.635 | 94.716.749.519 |
| b. Phải thu dài hạn | 387.849.371.747 | 513.557.918.202 |
| Phải thu UBND Thành phố Hồ Chí Minh giá trị đầu tư dự án Cầu Sài Gòn (i) | 387.849.371.747 | 513.557.918.202 |
| Cộng | <u>1.265.949.100.810</u> | <u>1.023.947.391.999</u> |

(i) Khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND) là khoản phải thu về giá trị xây dựng, lãi bảo toàn vốn chủ và lãi trả chậm của Dự án Cầu Sài Gòn sau khi chuyển giao. Các khoản phải thu này được cam kết hoàn trả trong thời gian 5 năm, chia đều thành 10 kỳ, kỳ đầu tiên bắt đầu vào ngày 12 tháng 6 năm 2014, kỳ cuối cùng kết thúc vào ngày 12 tháng 12 năm 2018. Số dư cuối kỳ sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 251.418.309.508 | 251.418.309.508 |
| Trong năm thứ hai | 252.324.866.434 | 251.418.309.508 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 135.524.505.313 | 262.139.608.694 |
| Cộng | <u>639.267.681.255</u> | <u>764.976.227.710</u> |
| Trừ số sẽ thu được trong vòng 12 tháng | (251.418.309.508) | (251.418.309.508) |
| Số sẽ thu sau 12 tháng | <u>387.849.371.747</u> | <u>513.557.918.202</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 292.310.245.159 | 300.000.000.000 |
| Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh | 113.976.176.508 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Nền móng Tam Đạt | 25.584.996.134 | 11.732.492.795 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592 | 9.538.163.707 | 28.476.592.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT | 7.652.417.196 | - |
| Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải | 5.079.462.215 | 5.079.462.215 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn & Kiểm định Xây dựng | 3.612.282.868 | 31.940.876.020 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Vạn Phúc Khang | 2.764.055.037 | 29.740.678.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư An Phát | - | 10.181.678.661 |
| Các đối tượng khác | 50.064.756.648 | 55.471.706.550 |
| Cộng | 510.582.555.472 | 472.623.486.241 |
| <i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 577 | - | 2.649.500.000 |
| Cộng | - | 2.649.500.000 |

Số dư trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc là khoản ứng trước theo hợp đồng thầu phụ để thực hiện dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm.

8. PHẢI THU VÉ CHO VAY

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Cho vay ngắn hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i) | 44.105.177.434 | 110.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 577 | 53.597.064.698 | 53.597.064.698 |
| Cộng | 97.702.242.132 | 163.597.064.698 |
| b. Cho vay dài hạn | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i) | 231.425.250.000 | 231.425.250.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư 577 | 44.771.989.705 | - |
| Các khoản hợp tác đầu tư vào các dự án khác | 25.650.997.600 | 25.650.997.600 |
| Cộng | 301.848.237.305 | 257.076.247.600 |
| Cộng phải thu vé cho vay | 399.550.479.437 | 420.673.312.298 |

(i) Khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để góp vốn thành lập Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (doanh nghiệp thực hiện dự án B.O.T đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận). Lãi suất cho vay trong năm lần lượt là 10%/năm cho các khoản vay ngắn hạn và 8,5%/năm cho các khoản vay dài hạn. Khoản vay dài hạn có thời hạn vay là 3 năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Công ty Tuấn Lộc sử dụng cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn | | |
| Tạm ứng vốn cho các đội thi công các công trình xây dựng | 114.719.667.593 | 58.197.291.246 |
| Khoản tạm ứng vốn góp đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | 77.141.730.000 | - |
| Phải thu về lãi từ trái phiếu, tiền gửi và các khoản cho vay | 72.019.327.726 | 58.159.658.375 |
| Tạm ứng kinh phí thực hiện dự án BT Thủ Thiêm | 61.642.437.942 | - |
| Đặt cọc, ký cược, ký quỹ | 40.017.350.706 | 30.372.490.019 |
| Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm đã đáo hạn | - | 25.500.000.000 |
| Vốn hợp tác kinh doanh theo hợp đồng hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát | 70.900.363.838 | 25.158.013.295 |
| Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (i): | 24.568.821.910 | 22.132.821.910 |
| <i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i> | 15.576.000.000 | 13.140.000.000 |
| <i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i> | 8.992.821.910 | 8.992.821.910 |
| Phải thu người lao động | 14.364.370.033 | 12.892.072.347 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.723.520.000 | 1.723.520.000 |
| Các khoản chi hệ | - | 301.223.088 |
| Các khoản phải thu khác | 30.219.815.286 | 8.939.285.459 |
| Cộng | 507.317.405.034 | 243.376.375.739 |
| b. Phải thu dài hạn | | |
| Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T (i): | 542.608.875.948 | 495.878.521.263 |
| <i>Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội</i> | 427.511.550.369 | 366.060.784.728 |
| <i>Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm</i> | 103.417.451.969 | 107.913.862.925 |
| <i>Dự án đầu tư xây dựng Cầu Rạch Chiếc</i> | 11.679.873.610 | 21.903.873.610 |
| Ký cược, ký quỹ | 104.705.749.891 | 104.023.962.624 |
| Nợ gốc trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng đã đáo hạn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cộng | 692.314.625.839 | 644.902.483.887 |
| Cộng các khoản phải thu khác | 1.199.632.030.873 | 888.278.859.626 |

(i) Đây là phần lãi vốn chủ của các dự án B.O.T sẽ được căn trừ với doanh thu thu phí trong 12 tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. NỢ XẤU

| | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | | Đối tượng nợ |
|--|-----------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|---|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Thời gian quá hạn | |
| a. Ngắn hạn | 21.915.553.542 | 779.631.369 | | 21.031.918.938 | 199.055.602 | | |
| Phải thu lãi trái phiếu | 6.470.833.334 | - | >3 năm | 6.470.833.334 | - | >2 năm | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng |
| Phải thu về lãi cho vay | 2.165.395.033 | - | >3 năm | 2.165.395.033 | - | >3 năm | Công ty Cổ phần Cổ Mễ - Vườn Việt |
| Phải thu giá trị thi công công trình | 1.880.000.000 | - | >3 năm | 1.880.000.000 | - | >3 năm | Công ty CP XNK Đầu tư Tổng hợp & Hợp Tác Quốc Tế (Gelexim) |
| Các khoản phải thu, cho vay khác đã quá hạn thanh toán | 11.399.325.175 | 779.631.369 | 2-3 năm | 10.515.690.571 | 199.055.602 | 2-3 năm | Các đối tượng khác |
| Giá trị đã lập dự phòng | 21.135.922.173 | | | 20.832.863.336 | | | |
| b. Dài hạn | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | | 45.000.000.000 | - | | |
| Nợ gốc trái phiếu | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 | | 45.000.000.000 | - | 2 năm | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng |
| Giá trị đã lập dự phòng | - | | | 45.000.000.000 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 76.265.654.550 | (32.650.364) | 48.237.047.695 | (32.650.364) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.183.669.210 | (1.456.000) | 815.990.022 | (1.456.000) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 578.359.805.454 | - | 687.818.581.567 | - |
| <i>Chi phí đầu tư các dự án</i> | 235.355.542.294 | - | 266.828.688.436 | - |
| <i>Chi phí thi công các công trình xây dựng</i> | 324.194.532.218 | - | 414.742.074.183 | - |
| <i>Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang</i> | 10.095.898.769 | - | 861.956.035 | - |
| <i>Chi phí dịch vụ dở dang</i> | 8.713.832.173 | - | 5.385.862.913 | - |
| Thành phẩm | 17.651.301.608 | (940.152.856) | 13.971.909.978 | (940.152.856) |
| Hàng hóa | 1.682.875.125 | (64.770.451) | 1.045.508.146 | (64.770.451) |
| Hàng gửi bán | 11.621.482 | - | 11.621.482 | - |
| Cộng | 675.154.927.429 | (1.039.029.671) | 751.900.658.890 | (1.039.029.671) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------|-------------------------|--|---------------------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 111.281.943.351 | 191.320.627.130 | 223.889.463.195 | 1.708.279.523 | 528.200.313.199 |
| Mua trong kỳ | 1.773.515.366 | 1.953.325.000 | 5.264.692.482 | 316.250.000 | 9.307.782.848 |
| Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn | - | - | 6.459.979.070 | - | 6.459.979.070 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (782.389.385) | (67.429.380) | - | (849.818.765) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 113.055.458.717 | 192.491.562.745 | 235.546.705.367 | 2.024.529.523 | 543.118.256.352 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 17.903.804.159 | 68.682.498.611 | 35.846.416.736 | 1.403.714.625 | 123.836.434.130 |
| Khấu hao trong kỳ | 2.352.559.132 | 7.538.906.072 | 7.048.835.654 | 162.641.785 | 17.102.942.643 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (744.317.376) | (14.753.047) | - | (759.070.423) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 20.256.363.291 | 75.477.087.307 | 42.880.499.343 | 1.566.356.410 | 140.180.306.350 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 93.378.139.192 | 122.638.128.519 | 188.043.046.459 | 304.564.898 | 404.363.879.069 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 92.799.095.426 | 117.014.475.438 | 192.666.206.024 | 458.173.113 | 402.937.950.002 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 26.583.085.341 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 là 26.583.085.341 VND). Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng, không sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 633.636.364 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 là 633.636.364 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá của tài sản cầm cố thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 356.793.949.753 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

| | Máy móc thiết bị |
|-------------------------------|-----------------------|
| | VND |
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 12.156.410.000 |
| Thuê trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/06/2016 | 12.156.410.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại ngày 01/01/2016 | - |
| Khấu hao trong kỳ | 759.775.625 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 759.775.625 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 12.156.410.000 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 11.396.634.375 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền thu phí giao thông VND | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm vi tính VND | Quyền khai thác khoáng sản VND | Cộng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.790.834.416.674 | 10.801.374.450 | 5.542.557.673 | 742.857.143 | 2.807.921.205.940 |
| Mua trong kỳ | - | - | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 1.515.732.124 | - | - | - | 1.515.732.124 |
| Giảm khác | - | - | (15.750.234) | - | (15.750.234) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 2.792.350.148.798 | 10.801.374.450 | 5.576.807.439 | 742.857.143 | 2.809.471.187.830 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 962.573.866.646 | 1.100.582.605 | 685.305.079 | 663.690.478 | 965.023.444.808 |
| Khấu hao trong kỳ | 166.294.971.688 | 85.327.758 | 370.010.332 | 25.000.002 | 166.775.309.780 |
| Giảm khác | - | - | (15.750.234) | - | (15.750.234) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 1.128.868.838.334 | 1.185.910.363 | 1.039.565.177 | 688.690.480 | 1.131.783.004.354 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 1.828.260.550.028 | 9.700.791.845 | 4.857.252.594 | 79.166.665 | 1.842.897.761.132 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 1.663.481.310.464 | 9.615.464.087 | 4.537.242.262 | 54.166.663 | 1.677.688.183.476 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, quyền thu phí giao thông của Công ty bao gồm:

a. Quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội

Công ty được quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà Nội để hoàn vốn đã ứng xây dựng cầu Rạch Chiếc theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền quản lý, thu phí giao thông ngày 2 tháng 12 năm 2008 ký với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các phụ lục. Công ty bắt đầu thực hiện thu phí từ 0h ngày 1 tháng 6 năm 2013. Nguyên giá của quyền thu phí này hiện đang được Công ty tạm xác định với giá trị là 1.058.840.204.896 VND và có thể sẽ được điều chỉnh lại sau khi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện quyết toán lại giá trị đầu tư của dự án Xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới.

Công ty khấu hao quyền thu phí giao thông này theo phương pháp tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao trong năm là 66%.

b. Quyền thu phí giao thông cầu Bình Triệu 2

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư Dự án cầu đường Bình Triệu 2 (phần 1 - giai đoạn 2). Nguyên giá tại ngày khóa sổ kế toán là 215.164.902.241 VND, được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã đầu tư cho dự án theo hợp đồng B.O.T đã ký ngày 31 tháng 3 năm 2009 với Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thu phí hoàn vốn tạm tính là trong khoảng thời gian 5 năm 3 tháng, bắt đầu thu phí một chiều từ ngày 1 tháng 5 năm 2009 và thu phí hai chiều từ tháng 4 năm 2011. Thời gian thu phí hoàn vốn kết thúc vào ngày 3 tháng 7 năm 2015. Đến ngày 31 tháng 3 năm 2016, toàn bộ giá trị đầu tư của dự án đã được khấu hao hết.

Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao hàng năm hiện nay là 63,1%.

c. Quyền thu phí giao thông trạm Cam Thịnh

Quyền thu phí này nhằm để hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận với nguyên giá tạm xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính là 584.311.273.573 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo Hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Trạm thu phí đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 30%.

Việc Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí giao thông theo tỷ lệ doanh thu đã được Bộ tài chính chấp thuận tại Công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013. Công ty cũng đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp và tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào các dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

d. Quyền thu phí giao thông đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 656.087.282.984 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Đây là quyền thu phí được mua trong kỳ thông qua việc mua lại công ty đang quản lý và thu phí hoàn vốn đầu tư - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG. Trạm thu phí đường ĐT 741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 và được phép thu phí trong vòng 23,8 năm. Từ năm 2014 quyền thu phí giao thông được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 21,6 năm (trước đó khấu hao theo tỷ trọng doanh thu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (tiếp theo)

Tại ngày mua Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí hoàn vốn so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty con. Việc thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của công ty con được thực hiện bởi công ty có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ các quyền thu phí giao thông này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

Công ty cũng đã thế chấp quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 2.769.700.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 59.065.774.758 | 187.813.883.241 | 246.879.657.999 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 59.065.774.758 | 187.813.883.241 | 246.879.657.999 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 839.830.636 | 14.748.694.942 | 15.588.525.578 |
| Khấu hao trong kỳ | 58.369.873 | 1.969.107.528 | 2.027.477.401 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 898.200.509 | 16.717.802.470 | 17.616.002.979 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 58.225.944.122 | 173.065.188.299 | 231.291.132.421 |
| Tại ngày 30/06/2016 | 58.167.574.249 | 171.096.080.771 | 229.263.655.020 |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm những tài sản sau:

(i) Khu trung tâm thương mại từ tầng 1 đến tầng 3, khu văn phòng cho thuê từ tầng 4 đến tầng 5 và khu tầng hầm thuộc Cao ốc 70 Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh;

(ii) Quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã sử dụng tài sản này để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long như đã trình bày tại Thuyết minh số 26. Nguyên giá của tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 6.879.035.896 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, căn cứ vào giá trị thị trường của những tài sản tương đương và tỷ lệ cho thuê cao, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận - giai đoạn 2 (i) | 1.393.025.512.032 | 1.241.341.425.198 |
| Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ chi (i) | 1.331.066.779.126 | 1.222.592.789.263 |
| Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội (i) | 1.238.624.727.352 | 1.107.177.535.654 |
| Dự án xây dựng hạ tầng Khu đô thị mới Thủ Thiên | 405.514.852.949 | 42.346.301.419 |
| Dự án B.O.T xây dựng Cao ốc Văn phòng 152 Điện Biên Phủ | 94.096.459.736 | 91.181.314.788 |
| Dự án Khu Nhà ở Lake View-Khu đô thị mới Thủ Thiên quận 2 | 14.016.539.994 | 1.892.980.863 |
| Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương | 9.176.902.522 | 9.101.799.708 |
| Các dự án khác | 8.988.920.546 | 7.645.920.645 |
| Cộng | 4.494.510.694.257 | 3.723.280.067.538 |

(i) Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ các dự án này trong tương lai đã được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|--|------------------------|--|-----------------------|--------------------------|--|------------------------|
| | Giá gốc VND | Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil | 311.850.000.000 | 30.202.550.757 | - | 311.850.000.000 | 13.740.003.862 | - |
| Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận | 154.483.480.000 | - | - | 231.625.210.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | 147.202.880.000 | 11.541.179.653 | - | 147.202.880.000 | 5.636.665.969 | - |
| Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miếu | 70.533.623.284 | 37.773.891.915 | - | 70.533.623.284 | 21.734.464.610 | - |
| Công ty Cổ phần nước Tân Hiệp | 103.200.000.000 | 10.140.479 | - | 70.950.000.000 | 10.140.479 | - |
| Công ty Cổ phần Hòa Phú | 33.000.000.000 | 287.673.093 | - | 33.000.000.000 | 287.673.093 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa | 21.435.500.000 | 482.492.461 | - | 21.435.500.000 | 666.935.665 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng | - | - | - | 1.960.000.000 | 296.929.565 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Long An | - | - | - | 31.748.744.000 | 3.526.866.202 | - |
| Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn | - | - | - | 6.967.896.000 | 4.197.424.450 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bày Bày | - | - | - | 312.583.113.435 | (357.925.566) | 305.210.115.000 |
| | 841.705.483.284 | 80.297.928.358 | - | 1.239.856.966.719 | 49.739.178.329 | 305.210.115.000 |
| Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu | | 922.003.411.642 | | | 1.289.596.145.048 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mặc dù Công ty sở hữu 49% vốn của Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định việc nắm giữ khoản đầu tư này là cho mục đích bán lại trong tương lai. Việc đàm phán các thỏa thuận chuyển nhượng đã được tiến hành. Công ty không có ý định nắm giữ khoản đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế lâu dài từ hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty phân loại khoản đầu tư này là tài sản sẵn sàng để bán và không hợp nhất khoản đầu tư này vào báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư được trình bày như một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 17.b)

Các giao dịch trọng yếu với các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|---|--|--|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 98.232.750.000 |
| Thu hồi tiền cho vay | - | 42.440.000.000 |
| Lãi cho vay phải thu | - | 895.955.557 |
| Chi phí sử dụng vốn phải trả | 7.469.852.966 | - |
| Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp | | |
| Góp vốn | 32.250.000.000 | 12.900.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy | 220.943.225.370 | (2.302.703.370) | 218.640.522.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần BOO Nước Đồng Tâm | 185.387.309.892 | - | - | 185.387.309.892 | - | - |
| Cổ phiếu Công ty BOO Nước Thủ Đức | 143.153.395.000 | - | - | 143.153.395.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng | 29.500.000.000 | - | - | 29.500.000.000 | - | - |
| Công ty BOT Cầu Phú Mỹ | 29.700.000.000 | - | - | 29.700.000.000 | - | - |
| Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Aqua | 2.902.900.000 | (2.902.900.000) | - | 2.902.900.000 | (2.902.900.000) | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho | 5.000.000.000 | - | - | 5.000.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Kiểm định Xây dựng | 1.000.000.000 | - | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai | - | - | - | 9.000.000.000 | - | - |
| Đầu tư khác | 144.000.000 | - | - | 144.000.000 | - | - |
| Cộng | 617.730.830.262 | (5.205.603.370) | 218.640.522.000 | 404.787.604.892 | (2.902.900.000) | - |

c. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND | Giá đánh giá lại VND | Giá gốc VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 145.794.755.871 | 145.794.755.871 | 480.976.929.625 | 480.976.929.625 |
| Dài hạn | - | 497.696.003.140 | - | 461.126.478.114 |
| Vốn hợp tác đầu tư vào Dự án Diamond Riverside | - | 495.530.608.107 | - | 458.961.083.081 |
| Vốn dự án đầu tư vào Dự án khu Cổ Mễ - Vườn Việt | - | 2.165.395.033 | - | 2.165.395.033 |
| Cộng | 145.794.755.871 | 643.490.759.011 | 480.976.929.625 | 942.103.407.739 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các công ty niêm yết như Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị hợp lý của các công ty khác không được xác định do đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán của các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản vốn hợp tác đầu tư vào các dự án, Công ty không thực hiện đánh giá lại vì các dự án này đang trong giai đoạn đầu tư, chưa có đầy đủ cơ sở cho việc đánh giá lại.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Ngắn hạn | 8.529.223.351 | 2.559.970.349 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng | 8.073.340.981 | 2.036.498.493 |
| Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ | 122.838.698 | - |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | - | 77.156.366 |
| Chi phí bảo hiểm | 75.119.288 | 357.094.590 |
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 257.924.384 | 89.220.900 |
| b. Dài hạn | 179.515.751.313 | 181.358.073.738 |
| Chi phí lãi vay dự án B.O.T Cầu Rạch Chiếc mới chờ phân bổ (i) | 72.198.806.326 | 82.183.153.742 |
| Chi phí lãi vay dự án B.O.T mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP.Phan Rang - Tháp Chàm chờ phân bổ (i) | 84.263.237.722 | 74.515.745.068 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.643.966.462 | 8.366.769.152 |
| Chi phí đền bù và trùng tu mỏ đá | 9.528.351.181 | 8.776.355.353 |
| Chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị thanh lý của TSCĐ bán và thuê lại theo hợp đồng thuê tài chính | 5.195.294.419 | 4.511.278.636 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, cải tạo văn phòng | 408.446.338 | 2.325.269.413 |
| Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ | 187.223.444 | 527.343.065 |
| Chi phí phát triển dự án chờ phân bổ | 2.090.425.421 | - |
| Chi phí khác chờ phân bổ | - | 152.159.309 |
| Cộng | 188.044.974.664 | 183.918.044.087 |

(i) Chi phí lãi vay của các khoản vay tài trợ cho các dự án B.O.T phát sinh trong thời gian thu phí hoàn vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu. Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay của dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới là 13,2% và dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm là 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (*) | Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết | Các khoản lãi/(lỗ) chưa thực hiện bị loại trừ khi hợp nhất | Cộng |
|---|---|--|--|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Tài sản | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | - | - | - | - |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại | 22% | 22% | 22% | 22% |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | - | - | (4.235.889.023) | (4.235.889.023) |
| Tăng do hợp nhất công ty con trong năm | - | - | (162.515.175) | (162.515.175) |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | - | - | 4.398.404.198 | 4.398.404.198 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | - | - | (1.850.409.772) | (1.850.409.772) |
| Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ | - | - | - | - |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | - | - | 6.248.813.970 | 6.248.813.970 |
| b. Nợ phải trả | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | - | - | 70.610.038 | 70.610.038 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại | 20% | 22% | 22% | 22% |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | - | 1.622.059.656 | (70.610.038) | 1.551.449.618 |
| Mua công ty con | 55.286.150.596 | - | - | - |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 55.286.150.596 | 1.622.059.656 | - | 56.908.210.252 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ | - | (1.622.059.656) | - | (1.622.059.656) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 55.286.150.596 | - | - | 55.286.150.596 |
| Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất | | | | (3.472.469.428) |

(*) Đây là khoản thuế hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời phải chịu thuế do đánh giá lại giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG cao hơn so với giá trị ghi sổ như đã nêu tại Thuyết minh số 14. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi sau năm 2016. Thuế thu nhập hoãn lại từ việc đánh giá lại giá trị tài sản của công ty con tại ngày mua được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

| | Giá trị ghi sổ VND |
|---|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 70.423.183.641 |
| Tăng do mua công ty con trong năm | 445.714.824.229 |
| Giảm do thoái vốn trong công ty con | (3.605.059.358) |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất | <u>(34.144.665.604)</u> |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 478.388.282.909 |
| Giảm do thoái vốn trong công ty con | (700.225.981) |
| Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất | <u>(26.749.759.447)</u> |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 | <u>450.938.297.481</u> |

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND | Giá trị VND | Số có khả năng thanh toán VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc | 25.082.714.041 | 25.082.714.041 | 40.696.743.769 | 40.696.743.769 |
| - Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất | 5.765.327.002 | 5.765.327.002 | 6.033.761.706 | 6.033.761.706 |
| - Công ty TNHH thép Thương mại Nhật Phát | 5.099.965.025 | 5.099.965.025 | 6.115.539.695 | 6.115.539.695 |
| - Công ty Cổ phần ROADCO | 4.465.801.712 | 4.465.801.712 | 16.781.679.941 | 16.781.679.941 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Phú Thành | 4.395.265.820 | 4.395.265.820 | 2.153.003.030 | 2.153.003.030 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư XNK Kỹ Thuật Việt | 4.497.273.588 | 4.497.273.588 | 6.666.637.266 | 6.666.637.266 |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Ninh Thuận | 1.539.683.008 | 1.539.683.008 | 9.440.821.967 | 9.440.821.967 |
| - XyLem Water Solutions (HongKong) Limited | - | - | 25.105.601.648 | 25.105.601.648 |
| - Khác | 52.416.001.562 | 52.416.001.562 | 72.378.622.687 | 72.378.622.687 |
| Cộng | <u>103.262.031.758</u> | <u>103.262.031.758</u> | <u>185.372.411.709</u> | <u>185.372.411.709</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng cá nhân mua căn hộ dự án Khu nhà ở Lake View - Khu đô thị mới Thủ Thiêm | 35.498.828.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Long Biên | 1.882.571.850 | 1.882.571.850 |
| Công ty Cổ phần BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Đầu Tư An Phát | - | 8.479.428.122 |
| Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh | - | 2.746.052.834 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO | - | 1.719.846.839 |
| Khách hàng khác | 19.269.746.100 | 10.148.969.606 |
| Cộng | 57.851.145.950 | 26.176.869.251 |

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2016 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.999.397.820 | 1.408.059.291 | 24.087.690 | 1.615.426.219 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 27.625.285.560 | 26.514.488.535 | 40.965.835 | 1.151.762.860 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 155.632.497 | 155.632.497 | 182.150.460 | 182.150.460 |
| Tiền thuế đất | 576.571.588 | - | - | 576.571.588 |
| Cộng | 31.356.887.465 | 28.078.180.323 | 247.203.985 | 3.525.911.127 |
| b. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.506.211.967 | 19.138.366.631 | 23.600.320.904 | 5.044.257.694 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 66.824.777.880 | 75.103.408.830 | 93.202.699.066 | 48.725.487.644 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 978.044.945 | 9.851.211.440 | 8.806.954.976 | 2.022.301.409 |
| Thuế nhà thầu | 591.842.105 | 2.824.573.530 | 3.416.415.635 | - |
| Các khoản phải nộp khác | 2.989.806.551 | 9.841.100.392 | 11.497.571.397 | 1.333.335.546 |
| Cộng | 80.890.683.448 | 116.758.660.823 | 140.523.961.978 | 57.125.382.293 |

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả chi phí thi công công trình xây lắp | 28.494.737.907 | 28.842.928.965 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 31.753.216.326 | 27.753.477.135 |
| Chi phí mua hàng hóa, vật tư chưa có hóa đơn chứng từ | - | 3.317.002.700 |
| Chi phí phải trả khác | 6.208.501.158 | 3.010.694.296 |
| Cộng | 66.456.455.391 | 62.924.103.096 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 91.707.813 | 162.390.030 |
| Bảo hiểm xã hội | 375.822.605 | 1.243.916.491 |
| Bảo hiểm y tế | 8.587.605 | 71.304.656 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.099.910 | 70.264.498 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 73.042.200 | 73.042.200 |
| Phải trả về vốn hỗ trợ kinh doanh | 488.305.166.669 | 189.808.166.669 |
| Phải trả lãi trái phiếu | 105.055.137.109 | 104.073.120.940 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 61.574.235.131 | 41.024.409.712 |
| Phải trả chi phí duy tu trạm thu phí | 22.197.195.260 | 18.240.212.660 |
| Phải trả các đội giao khoán thi công các công trình xây dựng | 10.823.325.156 | 17.889.964.092 |
| Phải trả lãi vay ngân hàng | 15.447.652.030 | 3.716.967.694 |
| Phải trả chi phí sử dụng vốn | 9.193.665.188 | 1.723.812.222 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 60.969.396.741 | 28.250.870.731 |
| Cộng | 774.117.033.417 | 406.348.442.595 |
| b. Phải trả dài hạn khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.492.919.544 | 5.330.746.894 |
| Cộng | 5.492.919.544 | 5.330.746.894 |
| Cộng phải trả khác | 779.609.952.961 | 411.679.189.489 |
| <i>Trong đó, phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil | 196.887.831.857 | 223.698.040.173 |
| Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | 38.043.446.092 | 20.459.140.258 |
| Cộng | 234.931.277.949 | 244.157.180.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--|------------------------|--|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh | 118.591.615.589 | 118.591.615.589 | 311.734.733.432 | 392.724.036.781 | 199.580.918.938 | 199.580.918.938 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, TP. HCM | 212.152.731.880 | 212.152.731.880 | 212.152.731.880 | 99.153.282.585 | 99.153.282.585 | 99.153.282.585 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | 209.911.640.002 | 209.911.640.002 | 247.945.640.002 | 134.212.005.778 | 96.178.005.778 | 96.178.005.778 |
| Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh | - | - | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn | - | - | 26.740.654.890 | 56.245.570.624 | 29.504.915.734 | 29.504.915.734 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. TP Hồ Chí Minh | 52.518.200.000 | 52.518.200.000 | 42.518.200.000 | 5.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi | 6.605.667.269 | 6.605.667.269 | 9.934.796.966 | 3.329.129.697 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh | 14.125.648.879 | 14.125.648.879 | 28.198.761.433 | 14.073.112.554 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng | 960.479.738 | 960.479.738 | 5.095.099.247 | 5.099.729.495 | 965.109.986 | 965.109.986 |
| Vay các cá nhân khác | 1.562.000.000 | 1.562.000.000 | 5.400.000.000 | 3.838.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần nhựa Đồng Nai | 2.709.272.654 | 2.709.272.654 | 2.709.272.654 | - | - | - |
| Các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh b) | 290.046.004.666 | 290.046.004.666 | - | - | 217.036.004.000 | 217.036.004.000 |
| Cộng | 909.183.260.677 | 909.183.260.677 | 892.429.890.504 | 773.674.867.514 | 717.418.237.021 | 717.418.237.021 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho một số khoản vay ngắn hạn như sau

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|------------------------|--------------|--------------|--------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh | 99.128.230.027 | 6 tháng | 04/07/2016 | 5,00% | Bổ sung vốn lưu động cho Công ty mẹ | Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 100 tỷ VND. |
| | 19.463.385.562 | 1 tháng | 01/08/2016 | 6,00% | Bổ sung vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII | Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 20 tỷ VND. |
| | 118.591.615.589 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh | 3.790.685.000 | 6 tháng | 01/09/2016 | 7,50% | | |
| | 10.000.000.000 | 6 tháng | 09/09/2016 | 7,50% | | |
| | 11.479.000.000 | 6 tháng | 23/11/2016 | 7,50% | | |
| | 14.151.960.000 | 6 tháng | 07/12/2016 | 7,50% | Tài trợ vốn lưu động cho Công ty Cổ phần | Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ các công trình xây dựng mà Công ty CII E&C đã sử dụng vốn vay để thi công |
| | 3.229.000.000 | 6 tháng | 09/12/2016 | 7,50% | Xây dựng Hạ tầng CII thi công các công | |
| | 30.000.000.000 | 6 tháng | 20/12/2016 | 7,50% | trình xây dựng | |
| | 12.500.000.000 | 6 tháng | 22/12/2016 | 7,50% | | |
| | 27.002.086.880 | 6 tháng | 28/12/2016 | 7,50% | | |
| 100.000.000.000 | 7 ngày | 06/07/2016 | 6,00% | | | |
| 212.152.731.880 | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|------------------------|--------------|--------------|--------------|--|---|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long | 10.334.893.052 | 9 tháng | 27/10/2016 | 7,50% | | |
| | 27.000.000.000 | 6 tháng | 18/10/2016 | 7,50% | | |
| | 13.951.393.950 | 6 tháng | 28/09/2016 | 7,50% | | |
| | 40.900.000.000 | 6 tháng | 30/09/2016 | 7,50% | | Quyền sử dụng đất và nhà văn phòng cho thuê tại số 29/3, đường D2, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh; hệ thống đúc hẫng; Xe ô tô Honda (CRV) mang biển số 51A-835.2; Xe ô tô Ford (RANGER) mang biển số 51C-394.48; Xe ô tô Hyundai (SANTAFE) BS: 51A-856.54 |
| | 46.000.000.000 | 6 tháng | 12/11/2016 | 7,50% | Tài trợ vốn lưu động cho Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII thi công các công trình xây dựng | |
| | 8.000.000.000 | 6 tháng | 17/11/2016 | 7,50% | | |
| | 1.162.353.000 | 6 tháng | 20/11/2016 | 7,50% | | |
| | 3.801.000.000 | 6 tháng | 30/11/2016 | 7,50% | | |
| | 7.764.000.000 | 6 tháng | 02/12/2016 | 7,50% | | |
| | 9.998.000.000 | 6 tháng | 13/12/2016 | 7,50% | | |
| | 36.000.000.000 | 6 tháng | 28/12/2016 | 7,50% | | |
| | 5.000.000.000 | 6 tháng | 30/12/2016 | 7,50% | | |
| | 209.911.640.002 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 15.000.000.000 | 8 tháng | 23/08/2016 | | | |
| | 5.169.200.000 | 6 tháng | 06/07/2016 | 7,50% | Tài trợ vốn thi công các công trình xây dựng | Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 15 tỷ VND |
| | 24.349.000.000 | 6 tháng | 02/08/2016 | | | |
| | 8.000.000.000 | 15 tháng | 03/07/2017 | | | |
| | 52.518.200.000 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng | 960.479.738 | 12 tháng | 15/10/2016 | 9,50% | Thanh toán tiền điện cho nhà máy sản xuất nước Đankia | N/A |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 30/06/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Vay dài hạn | 5.706.834.213.381 | 5.706.834.213.381 | 1.108.113.319.632 | 443.537.602.000 | 5.115.268.496.415 | 5.115.268.496.415 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 11, TP. HCM | 4.080.466.179.735 | 4.080.466.179.735 | 274.188.024.294 | 145.850.000.000 | 3.952.128.155.441 | 3.952.128.155.441 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM | 452.554.173.441 | 452.554.173.441 | 452.554.173.441 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn | 402.579.568.925 | 402.579.568.925 | - | 100.000.000 | 402.679.568.925 | 402.679.568.925 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở giao dịch 1 | - | - | - | 237.858.000.000 | 237.858.000.000 | 237.858.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương | 192.520.758.458 | 192.520.758.458 | - | 25.500.000.000 | 218.020.758.458 | 218.020.758.458 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn | 145.766.899.750 | 145.766.899.750 | - | 14.570.000.000 | 160.336.899.750 | 160.336.899.750 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh | 104.684.307.738 | 104.684.307.738 | 16.371.121.897 | - | 88.313.185.841 | 88.313.185.841 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng | 66.200.000.000 | 66.200.000.000 | - | 4.800.000.000 | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN. Thành phố Hồ Chí Minh | 166.000.000.000 | 166.000.000.000 | 180.000.000.000 | 14.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn | 185.000.000.000 | 185.000.000.000 | 185.000.000.000 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | 1.108.330.000 | 1.108.330.000 | - | 175.002.000 | 1.283.332.000 | 1.283.332.000 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. Tây Đô, Thành phố Cần Thơ | - | - | - | 684.600.000 | 684.600.000 | 684.600.000 |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới | (290.046.004.666) | (290.046.004.666) | | | (217.036.004.000) | (217.036.004.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

| | 30/06/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|---|--------------------------|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Nợ thuê tài chính | 11.273.791.594 | 11.273.791.594 | - | 2.098.259.406 | 13.372.051.000 | 13.372.051.000 |
| Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | 11.273.791.594 | 11.273.791.594 | - | 2.098.259.406 | 13.372.051.000 | 13.372.051.000 |
| Trái phiếu phát hành | 1.692.276.799.303 | 1.711.576.000.000 | 8.587.607.722 | 491.275.000.000 | 2.174.964.191.581 | 2.202.851.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC phát hành năm 2015 | 522.879.126.860 | 528.725.000.000 | 5.896.942.212 | 491.275.000.000 | 1.008.257.184.648 | 1.020.000.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành năm 2015 | 462.851.000.000 | 462.851.000.000 | - | - | 462.851.000.000 | 462.851.000.000 |
| Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014 | 286.740.000.000 | 290.000.000.000 | 652.000.000 | - | 286.088.000.000 | 290.000.000.000 |
| Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013 | 419.806.672.443 | 430.000.000.000 | 2.038.665.510 | - | 417.768.006.933 | 430.000.000.000 |
| Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới | - | - | - | - | - | - |
| Cộng vay và nợ dài hạn | 7.410.384.804.278 | 7.429.684.004.975 | 1.116.700.927.354 | 936.910.861.406 | 7.303.604.738.996 | 7.331.491.547.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|-------------------|--------------|--------------|--|--|--|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh | 299.291.000.000 | 6 năm | 31/12/2018 | | Tài trợ cho dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội, công ty dự án B.O.T Cầu Bình Triệu 2 (Phần 1, giai đoạn 2) và góp vốn vào Công ty CP XD Cầu Sài Gòn. | Nguồn thu từ hoạt động thu phí giao thông trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư cầu Rạch Chiếc |
| | 1.566.954.736.223 | 15 năm | 31/12/2029 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ khoảng 8,5%-10% | Tài trợ cho dự án đầu tư mở rộng Xa Lộ Hà Nội | Quyền quản lý, thu phí giao thông, quyền thụ hưởng bảo hiểm mọi rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp trong thời gian xây dựng của dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội |
| | 290.500.000.000 | 11 năm | 23/07/2020 | | Tài trợ cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 1 | Quyền thu phí giao thông tại trạm Cam Thịnh, các quyền lợi phát sinh khác trong quá trình thu phí thuộc Dự án và quyền được nhận số tiền bảo hiểm mọi rủi ro cho tài sản thuộc Dự án |
| | 1.207.658.040.444 | 15 năm | 26/08/2029 | 8,5%-10,5% | Tài trợ cho dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, giai đoạn 2 | Quyền thu phí giao thông và các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được trong tương lai từ dự án |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|--------------------------|--------------|--------------|--|---|--|
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11, TP. Hồ Chí Minh | 640.930.000.000 | 11 năm | 02/04/2026 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ khoảng 8,3%-8,8% | Chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi | Tài sản hình thành trong tương lai của dự án, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án |
| | 75.132.403.068 | 7 năm | 11/02/2022 | Bù đắp chi phí hợp lý đầu tư vào dự án mua "Khu văn phòng, thương mại, dịch vụ Lễ Gia" để cho thuê | Cao ốc phục hợp 70 Lễ Gia. Quyền đòi nợ và thu hưởng số tiền đòi nợ từ việc cho thuê văn phòng của dự án | |
| | 4.080.466.179.735 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Sài Gòn | 210.660.000.000 | 8,5 năm | 19/06/2023 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,5% | Góp vốn vào Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận | Không đảm bảo bằng tài sản, bên đi vay cam kết mở và duy trì tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng |
| | 191.919.568.925 | 6 năm | 02/12/2021 | | Đầu tư vào Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu | |
| | 402.579.568.925 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM | 452.554.173.441 | 8 năm | 21/04/2024 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,55% | Tài trợ cho dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm | Tài sản đảm bảo là 69.700.000 cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII (LGC) mà Công ty đang nắm giữ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương | 192.520.758.458 | 10 năm | 23/12/2019 | Thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần | Đầu tư xây dựng Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4 theo hình thức hợp đồng B.O.T. | Quyền quản lý và thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T và nguồn thu hợp pháp từ các dịch vụ khác trên tuyến đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương mang lại |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|-----------------|--------------|--------------|---|--|--|
| Ngân hàng TMCP Việt Á | 200.000.000.000 | 4 năm | 30/06/2019 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ khoảng 10,5% | Đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc (Khu chức năng số 3 và số 4) và hoàn thiện đường trục Bắc - Nam (đoạn từ chân cầu Thủ Thiêm 1 đến Mai Chí Thọ) trong khu đô thị mới Thủ Thiêm | 12.033.815 cổ phiếu NBB và 500.000 cổ phiếu LGC cùng lợi tức kèm các lợi ích vật chất khác phát sinh từ tài các cổ phiếu này |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn | 145.766.899.750 | 4 năm | 21/10/2018 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 9,4% | Khai thác quyền thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Chiếc | Các lợi ích kinh tế có được từ khoản hợp tác đầu tư khai thác quyền thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư xây dựng cầu Rạch Chiếc |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh | 104.684.307.738 | 8 năm | 05/06/2022 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ khoảng 9% | Đầu tư xây dựng dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; | Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, Tp. Pleiku; toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m ³ /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ việc bán nước sạch cho Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng | 66.200.000.000 | 7 năm | 30/06/2019 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ khoảng 8% | Đầu tư nhà máy cấp nước Đankia | Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc nhà máy nước Đankia. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

| Bên cho vay | Số dư | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Lãi suất vay | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|--|------------------------|--------------|--------------|------------------------------------|---|--|
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN, Thành phố Hồ Chí Minh | 66.000.000.000 | 3 năm | 30/03/2019 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 8,6% | Bổ sung vốn đầu tư vào dự án thi công mở rộng Xa lộ Hà Nội | Không có tài sản đảm bảo |
| | 100.000.000.000 | 3 năm | 29/06/2019 | Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 8,8% | Tài trợ cho việc mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH BOT Cần Thơ Phụng Hiệp, thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam | Các lợi ích nhận được từ việc đầu tư vào Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn trong tương lai |
| | 166.000.000.000 | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn | 185.000.000.000 | 3 năm | 26/04/2019 | Lãi suất trong kỳ là 9% | Bổ sung vốn đầu tư vào dự án thi công mở rộng Xa lộ Hà Nội | 10.327.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn - SII mà Công ty đang nắm giữ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các trái phiếu chưa đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Trái phiếu hoán đổi cổ phiếu LGC phát hành cho Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC)

Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng phát hành 1.020.000 trái phiếu hoán đổi cổ phiếu Công ty Cổ phần Cầu đường CII (mã cổ phiếu: LGC) cho MPTC. Việc phát hành trái phiếu được thực hiện thành 2 đợt. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoán tất 2 đợt phát hành và thực hiện hoán đổi toàn bộ trái phiếu phát hành đợt 1. Thông tin chi tiết và trái phiếu đã phát hành như sau:

- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 1.020.000;
- Tổng mệnh giá 1.020.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 11 tháng 3 năm 2015 (đợt 1) phát hành 491.275.000.000 VND và ngày 14 tháng 9 năm 2015 (đợt 2) phát hành 528.725.000.000 VND;
- Thời hạn trái phiếu: 7 năm kể từ ngày hoán tất
- Lãi trái phiếu: lãi trả sau hàng năm với lãi suất là 11%/năm;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày tròn 19 tháng kể từ ngày hoán tất hoặc tại một thời điểm mà Công ty thông báo, MPTC sẽ có quyền yêu cầu hoán đổi bất kỳ trái phiếu nào còn đang lưu hành tại thời điểm đó. Quyền hoán đổi chỉ được thực hiện đối với ít nhất 10.000 trái phiếu;
- Giá hoán đổi là 18.000 VND và được điều chỉnh xuống giá thấp hơn nếu phát sinh các yếu tố pha loãng cổ phiếu LGC.
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo nhưng điều kiện để thực hiện được đi kèm với điều kiện Công ty phải chuyển nhượng thành công các công ty dự án cho CII B&R, bao gồm: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận (i), Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội (ii); Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn (iii), Công ty TNHH BOT Rạch Miễu (iv) và một công ty dự án (v) do Công ty hoặc CII B&R sở hữu hoặc kiểm soát để xây dựng và thực hiện dự án Cầu Bình Triệu 2 hoặc một dự án có giá trị tương đương. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng 4 công ty dự án cho CII B&R. Trong trường hợp Công ty không thể hoàn tất việc chuyển nhượng các công ty dự án nêu trên thì sẽ phải bồi hoàn cho MPTC một khoản theo quy định của hợp đồng phát hành trái phiếu.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoán tất một đợt hoán đổi trái phiếu với giá trị trái phiếu hoán đổi là 491.275.000.000 VND.

Trái phiếu hoán đổi cổ phần Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận phát hành cho VIAC (No. 1) Limited Partnership

- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu (một triệu đồng);
- Số lượng trái phiếu: 462.851;
- Tổng mệnh giá: 462.851.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 9 tháng 7 năm 2015;
- Thời hạn trái phiếu: 42 tháng kể từ ngày phát hành;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: Lãi sẽ được thanh toán hàng năm kể từ ngày hoán tất cho đến ngày sớm hơn giữa (i) ngày mà trái phiếu đó đã được mua lại toàn bộ và đã được thanh toán đầy đủ tiền lãi và (ii) ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Điều khoản về hoán đổi: trái phiếu được quyền hoán đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng cho đến ngày đáo hạn. Quyền hoán đổi được thực hiện cho bất kỳ trái phiếu nào đang còn lưu hành tại thời điểm đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Giá hoán đổi: 10.000 VND. Tổng số cổ phần hoán đổi do nhà đầu tư nắm giữ sẽ tương đương với ít nhất 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận;
- Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vốn lưu động tài trợ cho hoạt động kinh doanh;
- Tài sản đảm bảo: 20% và 30% cổ phần của Công ty BOT Trung Lương - Mỹ Thuận sở hữu lần lượt bởi Công ty CII B&R và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc.

Trái phiếu 650 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2014

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 650 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngày phát hành: 28 tháng 2 năm 2014;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: Lãi suất trong 6 tháng đầu tiên là 12%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam + biên độ 3,6%/năm;
- Mục đích: Đầu tư vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu, góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII, mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn, đầu tư vào dự án BOT Mở rộng Xa lộ Hà Nội và cơ cấu lại khoản vay tại Vietinbank.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 360 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 360 tỷ VND.

Trái phiếu 1000 tỷ phát hành cho Vietinbank năm 2013

- Mệnh giá: 1.000.000.000 VND;
- Số lượng: 1.000 trái phiếu;
- Đối tượng chào bán: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11, thành phố Hồ Chí Minh;
- Hình thức trái phiếu: trái phiếu ghi sổ;
- Ngày phát hành: 17 tháng 4 năm 2013;
- Thời hạn trái phiếu: 6 năm;
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ bao gồm ngày phát hành cho đến, nhưng không bao gồm ngày thanh toán lãi và ngày đáo hạn;
- Thanh toán gốc trái phiếu: gốc trái phiếu được thanh toán 1 lần khi đến hạn;
- Lãi suất: 13,2%/năm.
- Mục đích: Đầu tư vào dự án Cầu Sài Gòn 2.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã mua lại trước hạn 570 trái phiếu tương đương tổng mệnh giá là 570 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lịch thanh toán cho các khoản vay dài hạn và trái phiếu thường

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 290.046.004.666 | 217.036.004.000 |
| Trong năm thứ hai | 570.468.671.334 | 422.494.512.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.378.941.059.571 | 1.146.502.305.536 |
| Sau năm năm | 3.768.698.274.070 | 3.559.643.729.879 |
| | 6.008.154.009.641 | 5.345.676.551.415 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | (290.046.004.666) | (217.036.004.000) |
| Cộng | 5.718.108.004.975 | 5.128.640.547.415 |

Các khoản trái phiếu thường chưa đáo hạn sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | - | - |
| Trong năm thứ hai | - | - |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 1.182.851.000.000 | 1.182.851.000.000 |
| Sau năm năm | 528.725.000.000 | 1.020.000.000.000 |
| | 1.711.576.000.000 | 2.202.851.000.000 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng | - | - |
| Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*) | (19.299.200.697) | (27.886.808.419) |
| Cộng | 1.692.276.799.303 | 2.174.964.191.581 |

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả Kênh Đông Water Holdings | 48.534.083.235 | 48.534.083.235 |
| Dự phòng phải trả Metro Pacific Tollways | 97.516.694.445 | 97.516.694.445 |
| Cộng | 146.050.777.680 | 146.050.777.680 |

Dự phòng phải trả Công ty phải trả cho Công ty Kênh Đông Water Holdings là khoản bồi hoàn theo Hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông giữa Công ty và Manila Water Company, Inc., (nhà đầu tư nước ngoài). Công ty phải bồi hoàn cho Nhà đầu tư nước ngoài đối với các tổn thất phát sinh do hoạt động sản xuất thương mại của dự án Kênh Đông của Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông không được bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Hoạt động phát nước thương mại của nhà máy nước Kênh Đông được chính thức bắt đầu vào ngày 8 tháng 7 năm 2013, do đó Công ty phải thực hiện nghĩa vụ bồi hoàn cho nhà đầu tư theo cam kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Dự phòng phải trả cho Metro Pacific Tollways (MPTC) thể hiện nghĩa vụ phải bồi hoàn của Công ty khi Công ty không thể hoàn tất một trong số các điều kiện tiên quyết của hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá về khả năng hoàn tất các điều kiện tiên quyết là khó thực hiện, do đó để đảm bảo về an toàn tài chính, Công ty đã lập dự phòng cho nghĩa vụ tài chính nêu trên.

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khoản hỗ trợ của Nhà Nước (i) | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| Cộng | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |

(i) Đây là số tiền mà Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty con - Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá thành nước sạch thực tế của Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn và giá phí nước sạch được Ủy ban Nhân dân Thành phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

| | 30/06/2016 | | Phát sinh trong kỳ | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------|-----------------------|--|----------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND | Tăng VND | Giảm VND | Nợ gốc VND | Giá trị có khả năng thanh toán VND |
| Trái phiếu chuyển đổi năm 2011 | - | - | 2.401.220.992 | 578.799.000.000 | 576.397.779.008 | 578.799.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi năm 2014 | 67.756.000.000 | 67.756.000.000 | - | 150.428.000.000 | 218.184.000.000 | 218.184.000.000 |
| Cộng | 67.756.000.000 | 67.756.000.000 | 2.401.220.992 | 729.227.000.000 | 794.581.779.008 | 796.983.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (tiếp theo)

Các trái phiếu chuyển đổi đáo hạn theo lịch biểu sau

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| Trong vòng một năm | 67.756.000.000 | 578.799.000.000 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | - | 218.184.000.000 |
| | 67.756.000.000 | 796.983.000.000 |
| Trừ: Các khoản ghi nhận vào chi phí tài chính trong tương lai (*) | - | (2.401.220.992) |
| Cộng | 67.756.000.000 | 794.581.779.008 |

(*) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu.

Thông tin chi tiết về trái phiếu chuyển đổi

Mệnh giá 1.081.846.000.000 VND, phát hành tháng 6/2014

- Mệnh giá: 1.000.000 VND;
- Giá chào bán: 100% mệnh giá;
- Đối tượng chào bán: Các cổ đông hiện hữu và cán bộ công nhân viên của Công ty;
- Kỳ hạn: 5 năm kể từ ngày phát hành. Trái phiếu được phép chuyển đổi sau 06 tháng kể từ ngày phát hành chia thành 06 đợt như sau:
 - + Đợt 1: 06 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 2: 12 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 3: 24 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 4: 36 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 5: 48 tháng kể từ ngày phát hành;
 - + Đợt 6: 60 tháng kể từ ngày phát hành.Vào ngày đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, toàn bộ trái phiếu chưa chuyển đổi sẽ được hoàn trả vốn gốc và lãi cho trái chủ.
- Lãi trái phiếu: 12%/năm, được thanh toán 1 năm/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu;
- Giá chuyển đổi: 11.000 VND/cổ phần;
- Phương thức chào bán: chào bán riêng lẻ;
- Ngày phát hành: ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII, hoàn trả một phần nợ gốc trái phiếu phát hành năm 2007, đầu tư vào dự án xây dựng cao ốc văn phòng 152 Điện Biên Phủ và bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã tiến hành 3 đợt chuyển đổi trái phiếu với tổng số lượng trái phiếu được chuyển đổi là 1.014.090, tương đương tổng mệnh giá là 1.014.090.000.000 VND, thành 92.180.368 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Tại ngày 01/01/2015 | 1.867.549.040.000 | 176.578.874.261 | - | 6.660.084.447 | 105.344.887.951 | 525.139.141.171 | 535.542.409.464 | 3.216.814.437.294 |
| Chuyển đổi trái phiếu | 402.831.340.000 | 7.327.660.000 | - | - | - | - | - | 410.159.000.000 |
| Phát hành cổ phiếu ESOP | 10.260.000.000 | - | - | - | - | - | - | 10.260.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 624.593.504.909 | 167.017.266.673 | 791.610.771.582 |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | (196.643.412.000) | - | - | - | - | (196.643.412.000) |
| Lợi nhuận khi thoái một phần vốn công ty con | - | - | - | - | - | 181.717.080.747 | (185.322.140.105) | (3.605.059.358) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (610.776.333.200) | (47.455.521.836) | (658.231.855.036) |
| Trích các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | 29.470.243.536 | (48.878.667.997) | - | (19.408.424.461) |
| Thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ và NCI trong tài sản thuần của công ty con | - | - | - | - | - | 135.138.658.343 | (135.138.658.343) | - |
| NCI tăng do đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - | 1.086.378.668.669 | 1.086.378.668.669 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 3.480.431.117 | 1.048.795.000 | 4.529.226.117 |
| Giảm khác | - | (18.600.000) | - | - | - | (458.148.911) | - | (476.748.911) |
| Tại ngày 01/01/2016 | 2.280.640.380.000 | 183.887.934.261 | (196.643.412.000) | 6.660.084.447 | 134.815.131.487 | 809.955.666.179 | 1.422.070.819.522 | 4.641.386.603.896 |
| Chuyển đổi trái phiếu | 457.641.990.000 | 229.369.893.100 | - | - | - | - | - | 687.011.883.100 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 164.862.637.364 | 63.392.924.759 | 228.255.562.123 |
| Lợi nhuận khi thoái một phần vốn công ty con (i) | - | - | - | - | - | 201.208.332.641 | (201.908.558.622) | (700.225.981) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (68.039.295.689) | (68.039.295.689) |
| Trích các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | 51.946.054.089 | (106.657.073.008) | (566.501.738) | (55.277.520.657) |
| NCI tăng do đầu tư vào công ty con | - | - | - | - | - | - | 590.265.000.000 | 590.265.000.000 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 5.143.913.998 | 3.669.494.160 | 8.813.408.158 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (2.918.714) | - | (1.447.276.245) | (1.450.194.959) |
| Tại ngày 30/06/2016 | 2.738.282.370.000 | 413.257.827.361 | (196.643.412.000) | 6.660.084.447 | 186.758.266.862 | 1.074.513.477.174 | 1.807.436.606.147 | 6.030.265.219.991 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(i) Lợi nhuận khi thoái một phần vốn trong công ty con phát sinh trong kỳ là khoản lợi nhuận thu được từ việc hoán đổi 491.275.000.000 VND trái phiếu thành cổ phiếu LGC cho Metro Pacific Tollways Corporation (MPTC) và lợi nhuận khi bán 4.130.000 cổ phiếu LGC. Do Công ty giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng vẫn giữ quyền kiểm soát, do đó khoản lãi này không được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo quy định của Thông tư 202.

Cổ phần

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|---|-------------|-------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 273.828.237 | 228.070.438 |
| Số lượng cổ phần đã phát hành ra công chúng | 273.828.237 | 228.064.038 |
| + Cổ phần phổ thông | 273.828.237 | 228.064.038 |
| Số lượng cổ phần đã mua lại (cổ phiếu quỹ) | 9.810.000 | 9.810.000 |
| + Cổ phần phổ thông | 9.810.000 | 9.810.000 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành | 264.018.237 | 218.254.038 |
| + Cổ phần phổ thông | 264.018.237 | 218.254.038 |
| Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần | | |

31. DOANH THU

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thu phí giao thông | 296.285.379.027 | 301.699.604.547 |
| Doanh thu từ hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình | 63.152.303.315 | 368.248.676.499 |
| Doanh thu bán hàng | 71.740.127.928 | 58.424.739.180 |
| Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 35.887.838.003 | - |
| Doanh thu cung cấp nước sạch | 31.514.371.856 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác | 11.074.877.978 | 21.177.769.961 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản | 11.439.636.378 | 11.181.388.383 |
| | 521.094.534.485 | 760.732.178.570 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T | (12.284.410.956) | (11.066.410.956) |
| Giảm giá hàng bán | (92.047.811) | (77.253.499) |
| Hàng bán bị trả lại | (6.574.203) | (892.000) |
| | (12.383.032.970) | (11.144.556.455) |
| Doanh thu thuần | 508.711.501.515 | 749.587.622.115 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Giá vốn hoạt động thu phí giao thông (*) | 171.386.960.239 | 184.785.484.094 |
| Giá vốn hoạt động xây dựng, duy tu, xây lắp công trình | 22.139.430.463 | 267.723.902.723 |
| Giá vốn hàng đã bán | 55.055.876.037 | 56.647.759.249 |
| Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước | 29.458.356.728 | - |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 26.280.873.401 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ hạ tầng và các dịch vụ khác | 10.384.229.970 | 14.756.717.264 |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản | 5.865.346.700 | 5.897.624.057 |
| Cộng | 320.571.073.538 | 529.811.487.387 |

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 45 – Số liệu so sánh.

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Thu nhập từ đầu tư chứng khoán, chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính | 141.752.302.785 | - |
| Lãi chậm thanh toán dự án B.T đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn (i) | 58.888.453.545 | 80.028.977.786 |
| Lãi từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con | - | 331.727.954.844 |
| Thặng dư từ phát hành trái phiếu hoán đổi | - | 88.767.079.616 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 38.573.171.142 | 99.214.169.999 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 76.518.083.992 | 41.206.141.141 |
| Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T | 61.450.765.641 | 45.981.927.913 |
| Lãi đầu tư trái phiếu | 25.793.827.777 | 1.595.029.219 |
| Doanh thu tài chính khác | 1.423.590 | 433.924 |
| Cộng | 402.978.028.472 | 688.521.714.442 |

(i) Lãi trả chậm được quy định trong hợp đồng Xây dựng Chuyển giao Dự án Cầu Sài Gòn, được tính theo chu kỳ 6 tháng với lãi suất bằng 7,81%/6 tháng, được tính trên số dư nợ vốn đầu tư mà Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay | 241.724.196.815 | 199.356.687.307 |
| Chi phí chi phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu Lỗ và chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính | 11.235.329.248 | 41.554.630.586 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập)/chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá của trái phiếu chuyển đổi bằng ngoại tệ đã ghi nhận trong các năm trước | 37.249.628.203 | - |
| | 2.302.703.370 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (42.205.116.900) | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 16.420.000.000 |
| Cộng | 1.215.912.601 | 2.038.278.424 |
| | 251.522.653.337 | 259.369.596.317 |

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Chi phí khấu hao quyền thu phí giao thông (*) | - | - |
| Chi phí in vé thu phí giao thông | 471.818.739 | 699.089.988 |
| Chi phí nhân viên | 5.151.027.151 | 4.384.653.950 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 21.941.400 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 39.791.416 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 6.313.103.726 | 7.978.040.355 |
| Cộng | 11.975.741.032 | 13.083.725.693 |

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 45 – Số liệu so sánh.

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|-------------------------------------|--|--|
| Chi phí nhân viên quản lý | 28.831.624.316 | 23.170.938.239 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.022.552.086 | 912.661.770 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.836.889.399 | 4.520.149.311 |
| Thuế, phí và lệ phí | 442.917.458 | 4.258.215.370 |
| (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng | (44.699.539.162) | 18.006.596.912 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.869.068.478 | 4.664.076.503 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4.174.977.339 | 994.292.166 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 26.840.253.931 | 7.356.043.824 |
| Cộng | 38.318.743.845 | 63.882.974.095 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ | - | 127.663.582.862 |
| Tiền phạt chậm thanh toán | - | 27.625.420 |
| Thu tiền đặt cọc thuế mặt bằng do chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | 457.890.000 | - |
| Thu nhập khác | 131.841.664 | 276.557.798 |
| Cộng | 589.731.664 | 127.967.766.080 |

38. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2016 VND | Từ 01/01/2015 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản phạt vi phạm thuế | 1.243.381.278 | 3.736.480.819 |
| Các khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội | (184.678.483) | 279.262.520 |
| Chi phí thanh lý hàng tồn kho hư hỏng | 592.269.192 | - |
| Chi phí tòa án và phạt vi phạm hành chính | 12.000.000 | - |
| Các khoản chi phí khác không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh | 59.732.532 | 405.843.094 |
| Cộng | 1.722.704.519 | 4.421.586.433 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 | | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 | |
|---|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| | Hoạt động được ưu đãi thuế VND | Hoạt động không được ưu đãi thuế VND | Hoạt động được ưu đãi thuế VND | Hoạt động không được ưu đãi thuế VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 86.003.328.800 | 240.387.061.260 | 98.809.325.458 | 588.359.544.715 |
| Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | 944.148.953 | 262.787.599.291 | 1.675.956.564 | (129.169.255.807) |
| Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ | 944.148.953 | 31.370.999.909 | 1.675.956.564 | 35.384.504.791 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | - | 26.840.253.931 | - | 7.356.043.824 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ bị loại trừ khi hợp nhất | - | 40.662.854.475 | - | 13.563.028.088 |
| Hoàn nhập thu nhập/(lỗ) chịu thuế bị loại trừ khi hợp nhất | - | 231.434.775.545 | - | 316.980.879.780 |
| Lãi từ công ty liên kết, liên doanh | - | (38.222.044.680) | - | 8.338.862.539 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (38.573.171.142) | - | (99.214.169.999) |
| Các khoản thu nhập không chịu thuế khác | - | - | - | (459.391.537.706) |
| Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất | - | 9.273.931.253 | - | 47.813.132.876 |
| Thu nhập chịu thuế | 86.947.477.753 | 503.174.660.551 | 100.485.282.022 | 459.190.288.908 |
| Lỗi năm trước mang sang | - | - | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 86.947.477.753 | 503.174.660.551 | 100.485.282.022 | 459.190.288.908 |
| Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10% | 28.061.524.213 | - | 19.389.695.887 | - |
| Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20% | 58.885.953.540 | 503.174.660.551 | - | 12.440.417.018 |
| Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 22% | - | - | 79.419.629.571 | 446.749.871.890 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 14.583.343.129 | 100.634.932.111 | 19.411.288.094 | 100.773.055.219 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn | (13.962.397.028) | - | (18.752.358.099) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm | (310.473.051) | - | (222.687.783) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu | 524.672.810 | 137.219.394 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 835.145.860 | 100.772.151.505 | 436.242.212 | 100.773.055.219 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (tiếp theo)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của luật thuế TNDN hiện hành. Cụ thể, thu nhập từ hoạt động thu phí giao thông tại trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Bình Triệu 2 và trạm Cam Thịnh để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, thu nhập từ dự án đầu tư xây dựng Cầu Sài Gòn được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 164.862.637.364 | 537.967.750.832 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ | 248.207.063 | 191.018.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 664 | 2.816 |

41. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Yếu tố có tác động suy giảm đến lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty là các trái phiếu chuyển đổi. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm cho số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu thành cổ phiếu trong tương lai. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông | 164.862.637.364 | 537.967.750.832 |
| Cộng lãi của trái phiếu chuyển đổi | 2.269.972.800 | 30.428.052.667 |
| Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 167.132.610.164 | 568.395.803.499 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 248.207.063 | 191.018.000 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được chuyển đổi từ trái phiếu | 6.159.636 | 75.258.845 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sau khi điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 254.366.699 | 266.276.845 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 657 | 2.135 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

| | Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND |
|-------------|--|--|
| Lương | 4.026.929.624 | 3.955.647.588 |
| Thưởng | 9.174.748.591 | 7.563.292.323 |
| Cộng | 13.201.678.215 | 11.518.939.911 |

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

| | 30/06/2016 VND | 01/01/2016 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ | 8.406.623.265.652 | 8.067.512.865.498 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (2.342.700.603.101) | (1.757.488.542.789) |
| Nợ thuần | 6.063.922.662.551 | 6.310.024.322.709 |
| Vốn chủ sở hữu | 6.030.265.219.991 | 4.641.386.603.896 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 101% | 136% |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu là hoàn toàn phù hợp với xu thế phát triển và chiến lược kinh doanh của Công ty vì Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư hạ tầng kỹ thuật, một lĩnh vực yêu cầu giá trị vốn tài trợ lớn. Mặt khác, trong tổng giá trị nợ và vay được sử dụng để xác định tỷ lệ nợ thuần, chủ yếu là các khoản nợ dài hạn trong đó bao gồm các khoản trái phiếu hoán đổi và chuyển đổi. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng phần lớn các nhà đầu tư sẽ thực hiện chuyển đổi hoặc hoán đổi các trái phiếu này trong tương lai thay vì nhận thanh toán bằng tiền nên Công ty sẽ đảm bảo được khả năng thanh toán cho các khoản nợ khi đến hạn.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

| | 30/06/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| TÀI SẢN TÀI CHÍNH | | |
| Tiền và tương đương tiền | 2.342.700.603.101 | 1.757.488.542.789 |
| Các khoản cho vay | 399.550.479.437 | 420.673.312.298 |
| Phải thu khách hàng | 1.257.432.656.521 | 1.015.731.408.548 |
| Phải thu khác | 419.329.426.688 | 247.279.014.159 |
| Các khoản đầu tư tài chính | 2.178.019.558.546 | 2.633.584.418.680 |
| Cộng | 6.597.032.724.293 | 6.074.756.696.474 |
| NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH | | |
| Phải trả người bán | 103.262.031.758 | 185.372.411.709 |
| Phải trả khác | 679.514.053.805 | 348.647.763.844 |
| Chi phí phải trả | 66.456.455.391 | 62.924.103.096 |
| Dự phòng phải trả | 146.050.777.680 | 146.050.777.680 |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 6.627.291.265.652 | 5.646.477.865.498 |
| Trái phiếu thông thường | 720.000.000.000 | 720.000.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi | 991.576.000.000 | 1.482.851.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 67.756.000.000 | 218.184.000.000 |
| Cộng | 9.401.906.584.286 | 8.810.507.921.827 |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

| | 30/06/2016 | | 01/01/2016 | |
|-----------------------|------------|------------|------------|------------|
| | USD | VND | USD | VND |
| Tài sản tài chính | 2.170,67 | 47.269.470 | 2.170,67 | 47.562.743 |
| Nợ phải trả tài chính | - | - | - | - |

Thay đổi tỷ giá Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên đồng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và đồng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
| TẠI NGÀY 30/06/2016 | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 2.342.700.603.101 | - | - | 2.342.700.603.101 |
| Các khoản cho vay | 97.702.242.132 | 301.848.237.305 | - | 399.550.479.437 |
| Phải thu khách hàng | 869.583.284.774 | 387.849.371.747 | - | 1.257.432.656.521 |
| Phải thu khác | 269.623.676.797 | 149.705.749.891 | - | 419.329.426.688 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 145.794.916.872 | - | 2.032.224.641.674 | 2.178.019.558.546 |
| Cộng | 3.725.404.723.676 | 839.403.358.943 | 2.032.224.641.674 | 6.597.032.724.293 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 103.262.031.758 | - | - | 103.262.031.758 |
| Phải trả khác | 674.021.134.261 | 5.492.919.544 | - | 679.514.053.805 |
| Chi phí phải trả | 66.456.455.391 | - | - | 66.456.455.391 |
| Dự phòng phải trả | 146.050.777.680 | - | - | 146.050.777.680 |
| Các khoản vay | 909.183.260.677 | 1.949.409.730.905 | 3.768.698.274.070 | 6.627.291.265.652 |
| Trái phiếu thông thường | - | 720.000.000.000 | - | 720.000.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi | - | 462.851.000.000 | 528.725.000.000 | 991.576.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 67.756.000.000 | - | - | 67.756.000.000 |
| Cộng | 1.966.729.659.767 | 3.137.753.650.449 | 4.297.423.274.070 | 9.401.906.584.286 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.758.675.063.909 | (2.298.350.291.506) | (2.265.198.632.396) | (2.804.873.859.993) |
| TẠI NGÀY 01/01/2016 | | | | |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.757.488.542.789 | - | - | 1.757.488.542.789 |
| Các khoản cho vay | 163.597.064.698 | 257.076.247.600 | - | 420.673.312.298 |
| Phải thu khách hàng | 502.173.490.346 | 513.557.918.202 | - | 1.015.731.408.548 |
| Phải thu khác | 143.255.051.535 | 104.023.962.624 | - | 247.279.014.159 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 480.977.090.626 | - | 2.152.607.328.054 | 2.633.584.418.680 |
| Cộng | 3.047.491.239.994 | 874.658.128.426 | 2.152.607.328.054 | 6.074.756.696.474 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 185.372.411.709 | - | - | 185.372.411.709 |
| Phải trả khác | 343.317.016.950 | 5.330.746.894 | - | 348.647.763.844 |
| Chi phí phải trả | 62.924.103.096 | - | - | 62.924.103.096 |
| Dự phòng phải trả | 146.050.777.680 | - | - | 146.050.777.680 |
| Các khoản vay | 517.837.318.083 | 1.568.996.817.536 | 3.559.643.729.879 | 5.646.477.865.498 |
| Trái phiếu thông thường | - | 720.000.000.000 | - | 720.000.000.000 |
| Trái phiếu hoán đổi | - | 462.851.000.000 | 1.020.000.000.000 | 1.482.851.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 218.184.000.000 | - | 218.184.000.000 |
| Cộng | 1.255.501.627.518 | 2.975.362.564.430 | 4.579.643.729.879 | 8.810.507.921.827 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.791.989.612.476 | (2.100.704.436.004) | (2.427.036.401.825) | (2.735.751.225.353) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chênh lệch thanh khoản thuần trong khoảng thời gian từ 1 đến 5 năm âm chủ yếu là do các khoản trái phiếu chuyển đổi và hoán đổi. Công ty tin tưởng rằng các trái phiếu này sẽ được chuyển đổi hoặc hoán đổi theo kế hoạch của Công ty và Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các bộ phận hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm 6 bộ phận như sau: hoạt động thu phí giao thông; hoạt động đầu tư dự án theo hợp đồng B.T; hoạt động xây dựng; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động bán hàng do Công ty sản xuất và hoạt động cung cấp các dịch vụ hạ tầng cùng với một số dịch vụ khác.

Hoạt động cụ thể của từng bộ phận kinh doanh như sau:

- a) Hoạt động thu phí giao thông: Công ty thực hiện thu phí các phương tiện tham gia giao thông tại các trạm trên các tuyến đường Công ty được phép thu phí để hoàn vốn đầu tư vào các dự án như:
 - + Trạm Xa Lộ Hà Nội để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng Cầu Rạch Chiếc mới;
 - + Trạm Cầu Bình Triệu 2 để hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Bình Triệu 2 (Phần 1, giai đoạn 2);
 - + Trạm Cam Thịnh để hoàn vốn dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.
- b) Hoạt động xây dựng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng; xây dựng và lắp đặt hệ thống đèn, điện chiếu sáng giao thông.
- c) Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước: Cung cấp, lắp đặt các thiết bị ngành nước, xử lý và cung cấp nước sạch.
- d) Hoạt động kinh doanh bất động sản: Xây dựng và bán căn hộ cho khách hàng, cho thuê văn phòng, chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- e) Hoạt động bán hàng: Công ty sản xuất và bán các thiết bị đèn, điện chiếu sáng giao thông.
- f) Hoạt động cung cấp dịch vụ hạ tầng và một số dịch vụ khác: Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh, đường xá.

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 6 bộ phận kinh doanh này

Kết quả kinh doanh của từng bộ phận được thể hiện như bảng dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh từng bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016:

| Chỉ tiêu | Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T VND | Hoạt động xây dựng, đầu tư, xây lắp công trình VND | Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản VND | Hoạt động bán hàng VND | Cung cấp dịch vụ VND | Loại trừ giao dịch nội bộ VND | Cộng VND |
|--|---|---|---|---|------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Cung cấp ra bên ngoài | 284.000.968.071 | 63.152.303.315 | 67.402.209.859 | 11.439.636.378 | 71.641.505.914 | 11.074.877.978 | - | 508.711.501.515 |
| Cung cấp cho các bộ phận | - | 309.551.766.905 | - | 2.125.103.769 | - | 4.657.575.452 | (316.334.446.126) | - |
| Cộng | 284.000.968.071 | 372.704.070.220 | 67.402.209.859 | 13.564.740.147 | 71.641.505.914 | 15.732.453.430 | (316.334.446.126) | 508.711.501.515 |
| Giá vốn | | | | | | | | |
| Cung cấp ra bên ngoài | 171.386.960.239 | 22.139.430.463 | 55.739.230.129 | 5.865.346.700 | 55.055.876.037 | 10.384.229.970 | - | 320.571.073.538 |
| Cung cấp cho các bộ phận | - | 309.551.766.905 | - | - | - | 4.585.208.977 | (314.136.975.882) | - |
| Cộng | 171.386.960.239 | 331.691.197.368 | 55.739.230.129 | 5.865.346.700 | 55.055.876.037 | 14.969.438.947 | (314.136.975.882) | 320.571.073.538 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận | 112.614.007.832 | 41.012.872.852 | 11.662.979.730 | 7.699.393.447 | 16.585.629.877 | 763.014.483 | (2.197.470.244) | 188.140.427.977 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | 402.978.028.472 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | 251.522.653.337 |
| Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | 38.222.044.680 |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | | 11.975.741.032 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | | 38.318.743.845 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | 589.731.664 |
| Chi phí khác | | | | | | | | 1.722.704.519 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | | | 101.607.297.365 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | | | | (3.472.469.428) |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | 228.255.562.123 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

44. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả kinh doanh từng bộ phận cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015:

| Chỉ tiêu | Hoạt động thu phí giao thông theo hợp đồng B.O.T | Hoạt động xây lắp | Hoạt động kinh doanh hạ tầng nước | Hoạt động kinh doanh bất động sản | Hoạt động bán hàng | Cung cấp dịch vụ | Loại trừ giao dịch nội bộ | Cộng |
|--|--|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| Cung cấp ra bên ngoài | 290.633.193.591 | 368.248.676.499 | - | 11.181.388.383 | 58.346.593.681 | 21.177.769.961 | - | 749.587.622.115 |
| Cung cấp cho các bộ phận | - | 191.880.844.539 | - | 633.091.352 | - | 9.443.064.130 | (201.957.000.021) | - |
| Cộng | 290.633.193.591 | 560.129.521.038 | - | 11.814.479.735 | 58.346.593.681 | 30.620.834.091 | (201.957.000.021) | 749.587.622.115 |
| Giá vốn | | | | | | | | |
| Cung cấp ra bên ngoài | 184.785.484.094 | 267.723.902.723 | - | 5.897.624.057 | 56.647.759.249 | 14.756.717.264 | - | 529.811.487.387 |
| Cung cấp cho các bộ phận | - | 191.880.844.539 | - | 139.592.006 | - | 192.000.000 | (192.212.436.545) | - |
| Cộng | 184.785.484.094 | 459.604.747.262 | - | 6.037.216.063 | 56.647.759.249 | 14.948.717.264 | (192.212.436.545) | 529.811.487.387 |
| Lợi nhuận gộp bộ phận | 105.847.709.497 | 100.524.773.776 | - | 5.777.263.672 | 1.698.834.432 | 15.672.116.827 | (9.744.563.476) | 219.776.134.728 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | | | | 688.521.714.442 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | 259.369.596.317 |
| Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết | | | | | | | | (8.338.862.539) |
| Chi phí bán hàng | | | | | | | | 13.083.725.693 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | | | | | 63.882.974.095 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | 127.967.766.080 |
| Chi phí khác | | | | | | | | 4.421.586.433 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | | | | | 101.209.297.431 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | | | | | | | | (2.738.623.690) |
| Tổng lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | 588.698.196.432 |

45. SỐ LIỆU SO SÁNH

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty thực hiện lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho dòng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp. Các chỉ tiêu tương ứng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng được chuyển đổi từ phương pháp trực tiếp sang phương pháp gián tiếp để đảm bảo tính so sánh với số liệu báo cáo kỳ này.

Để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này, Công ty đã phân loại lại chi phí khấu hao quyền thu phí giao thông tại trạm Xa lộ Hà nội kỳ trước (từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015) đang trình bày ở khoản mục Chi phí bán hàng – Chi phí khấu hao quyền thu phí giao thông, giá trị 115.830.931.280 VND, thành Giá vốn hàng bán – giá vốn hoạt động thu phí giao thông.

46. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Ngày 29 tháng 6 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt phương án mua lại 24.015.000 cổ phiếu quỹ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận chưa phân phối của Công ty. Thời gian giao dịch dự kiến là từ ngày 28 tháng 7 năm 2016 đến ngày 27 tháng 8 năm 2016.



Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập biểu
Ngày 29 tháng 8 năm 2016



Nguyễn Thị Mai Hương
Kế toán trưởng



LE Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Số: 630/2016/CV-CII

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 08 năm 2016

V/v: giải trình chênh lệch sau soát xét báo cáo tài chính
hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01

đến 30 tháng 6 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (CII) giải trình một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (số liệu sau soát xét) có sự chênh lệch (+)/(-) 5% so với báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2016 đã lập (số liệu trước soát xét) như sau:

| Mã số | Các chỉ tiêu | Mã số | Số liệu trước soát xét | Số liệu sau soát xét |
|-------|--|------------------|------------------------|----------------------|
| | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | | | |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.124.865.905 | 8.529.223.351 | 4.404.357.446 |
| 224 | Tài sản cố định thuê tài chính | 10.130.341.665 | 11.396.634.375 | 1.266.292.710 |
| 314 | Phải trả người lao động | 5.101.501.083 | 5.770.838.948 | 669.337.865 |
| | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | | | |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | 15.504.246.244 | (45.711.983.592) | (61.216.229.836) |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 83.421.587.375 | 77.434.742.141 | (5.986.845.234) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | (81.236.453.885) | (13.607.170.709) | 67.629.283.176 |

Nguyên nhân:

- Mã số 151: do kiểm toán viên phân loại lại từ chi phí trả trước dài hạn sang ngắn hạn.
- Mã số 224: kiểm toán viên tính toán lại giá trị khấu hao tài sản cố định thuê tài chính trong kỳ.
- Mã số 314: kiểm toán viên phân loại khoản lương phải trả cho người lao động từ Chi phí phải trả sang Phải trả người lao động.
- Mã số 09, 10 và 11 của Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: do kiểm toán viên điều chỉnh/phân loại lại.

Công ty nhận thấy quan điểm của kiểm toán viên là hợp lý nên đã thực hiện phân loại, tính toán lại. Tuy nhiên việc tính toán lại chi phí khấu hao cũng như phân loại các chỉ tiêu không làm thay đổi số dư tiền cũng như ảnh hưởng không đáng kể đến kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng hợp nhất của đơn vị.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu: VP, P.TC-KT



LÊ QUỐC BÌNH